

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **584/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 21/10/2019

V/v *tranh chấp*: “*Xin ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lil;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Ngọc Ánh;

2. Ông Nguyễn Hoa Kiêu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Bà Lý Nguyễn Huyền Trang – kiểm sát viên;

Trong ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2019/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2019 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/9/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 245/2019/QĐST-HN ngày 27/9/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm 1985 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D, Tiền Giang.

Tạm trú: Khu E, huyện V, tỉnh Kiên Giang;

2. *Bị đơn:* **Trần Thanh B**, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện D, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Hoàng A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh B qua tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 01 ngày 09/01/2009. Quá trình chung sống hạnh phúc trong thời gian đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B thường xuyên nhậu say không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng tranh cãi nhau, dẫn đến xô xát nhau. Chị và anh B hiện đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2017 đến nay. Nay chị nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thế Duy, sinh ngày 21/11/2008 và Trần Thị Như Ý, sinh ngày 16/3/2013 hiện đang sống chung với anh B, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Như Ý, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Duy muốn sống với ai thì người đó nuôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Trần Thanh B trình bày: Anh thống nhất với lời khai của chị A về quá trình kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tại biên bản hòa giải anh B không đồng ý ly hôn, tuy nhiên tại phiên tòa anh B đồng ý ly hôn và yêu cầu tiếp tục được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung;

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý và tại phiên tòa các đương sự thực hiện đúng các qui định về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng;

Về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát có lập luận và kết luận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị A là có căn cứ. Tại tòa anh B cũng đồng ý ly hôn nên yêu cầu của chị A là có cơ sở; Chị A yêu cầu nuôi cháu Trần Thị Như Ý, tuy nhiên hiện cháu đang sống với anh B nên cần để cho cháu ổn định về chỗ ở, về tâm lý cũng như phù hợp với nguyện vọng của hai cháu nên đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh B tiếp tục nuôi. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, về nợ chung không có (kèm theo bài phát biểu có tại hồ sơ vụ án);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của anh Trần Thanh B tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Hoàng A và anh Trần Thanh B qua tìm hiểu, tự nguyện sống chung và cưới nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 01 ngày 09/01/2009 là hôn nhân hợp pháp. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Hoàng A có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị A theo qui định.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa anh Trần Thanh B đồng ý theo yêu cầu của chị A, đồng ý ly hôn với chị A, do đó Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp Điều 55 luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thế Duy, sinh ngày 21/11/2008 và Trần Thị Như Ý, sinh ngày 16/3/2013 anh chị đều khai thống nhất hiện con chung đang sống chung với anh B, anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn chị A yêu cầu được nuôi cháu Trần Thị Như Ý, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Phía anh B yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung, ý kiến hai cháu đều muốn sống với anh B. Xét yêu cầu xin được nuôi cháu Ý của chị A là không có cơ sở. Bởi vì hiện tại cháu đang sống với anh B, đang sinh sống ổn định và học tập, do đó cần để cháu tiếp tục sống với anh B cũng là phù hợp với nguyện vọng và ý chí của cháu Ý. Đối với cháu Trần Thế Duy ý chí cháu muốn tiếp tục sống với anh B và anh B đồng ý nuôi cháu nên giao anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Duy; Anh B không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị A đến khi anh B có yêu cầu;

[5] Về tài sản chung: Không có yêu cầu.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Hoàng A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Hoàng A đối với anh Trần Thanh B;

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Hoàng A với anh Trần Thanh B;;

Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thế Duy, sinh ngày 21/11/2008 và Trần Thị Như Ý, sinh ngày 16/3/2013 cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn;

Chị Trần Hoàng A có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn;

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị A đến khi anh B có yêu cầu;

Về tài sản chung: Không có yêu cầu.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị Nguyễn Hoàng A phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị A đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0015991 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện D nên xem như nộp xong án phí.

Về quyền kháng cáo: Anh Trần Thanh B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Hoàng A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG (thay báo cáo);
- VKSND huyện D (để giám sát);
- CCTHADS huyện CG (để thi hành);
- Đương sự (để thi hành);
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ

NGUYỄN THỊ MỸ LIL